

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ
CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở tài chính) thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2025)
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2025)
Ông Lê Văn Duẩn	Thành viên	
Ông Lê Việt Phương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Duẩn	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hùng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 23 tháng 4 năm 2025, trước là Thành viên Ban Kiểm soát)
Bà Trần Thị Minh Thu	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 23 tháng 4 năm 2025, trở thành Thành viên)
Bà Trần Phương Giang	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Văn Duẩn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 - Thông tin khác về khả năng Công ty bị hủy tư cách công ty đại chúng, do không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng tới ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.222.113.252	155.469.513.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.606.887.734	17.378.234.496
111	1. Tiền		27.606.887.734	17.378.234.496
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.564.947.771	110.583.026.581
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	97.128.790.726	102.984.290.528
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	407.724.756	602.134.895
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.091.088.412	18.902.261.249
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.062.656.123)	(11.905.660.091)
140	III. Hàng tồn kho	9	22.275.496.017	27.384.432.588
141	1. Hàng tồn kho		22.275.496.017	27.384.432.588
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		774.781.730	123.820.047
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	250.616.302	120.698.801
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	524.165.428	3.121.246
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.826.695.629	15.189.162.066
220	I. Tài sản cố định		15.186.082.219	13.244.292.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.627.817.959	13.244.292.911
222	- Nguyên giá		57.132.588.472	55.698.453.838
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.504.770.513)	(42.454.160.927)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	558.264.260	-
228	- Nguyên giá		3.985.808.160	3.402.708.160
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.427.543.900)	(3.402.708.160)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	816.818.638
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	816.818.638
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.900.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.900.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		640.613.410	1.128.050.517
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	640.613.410	748.050.517
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	-	380.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168.048.808.881	170.658.675.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		135.900.353.447	131.689.873.715
310	I. Nợ ngắn hạn		135.900.353.447	131.689.873.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	50.566.807.665	58.080.427.326
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.400.025.735	5.463.608.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.701.923.333	4.886.621.910
314	4. Phải trả người lao động		29.240.594.843	22.225.813.928
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	141.514.960	108.613.686
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.638.023.321	21.167.690.945
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	19.611.357.941	18.798.773.539
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		600.105.649	958.323.872
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.148.455.434	38.968.802.063
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	28.668.275.381	28.671.844.700
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		24.000.000.000	24.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.861.343.363	2.861.343.363
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.806.932.018	1.810.501.337
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.806.932.018	1.810.501.337
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.480.180.053	10.296.957.363
431	1. Nguồn kinh phí	20	3.480.180.053	10.296.957.363
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		168.048.808.881	170.658.675.778

Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	173.633.779.667	161.790.349.951
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.633.779.667	161.790.349.951
11	4. Giá vốn hàng bán	23	136.275.298.568	129.902.976.960
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.358.481.099	31.887.372.991
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	239.101.481	380.237.897
22	7. Chi phí tài chính	25	(135.325.399)	2.148.371.981
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.500.611.710	1.396.351.323
25	8. Chi phí bán hàng	26	179.310.807	254.688.371
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	31.656.110.919	25.494.168.395
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.897.486.253	4.370.382.141
31	11. Thu nhập khác	28	317.326.347	45.604.614
32	12. Chi phí khác	29	1.254.401.585	759.041.035
40	13. Lợi nhuận khác		(937.075.238)	(713.436.421)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.960.411.015	3.656.945.720
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.773.478.997	1.806.444.383
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	380.000.000	40.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.806.932.018	1.810.501.337
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	753	754

Đổng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.960.411.015	3.656.945.720
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.712.005.326	1.526.045.240
03	- Các khoản dự phòng		2.256.996.032	3.397.854.309
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		237.623.839	536.493.906
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(220.444.236)	(50.103.367)
06	- Chi phí lãi vay		1.500.611.710	1.396.351.323
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.447.203.686	10.463.587.131
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.340.038.596	17.639.297.688
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.108.936.571	6.202.576.231
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.403.455.579	(24.444.224.845)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(22.480.394)	(269.034.175)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.517.110.406)	(1.406.440.750)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.683.578.734)	(1.844.452.298)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.630.590.372	5.337.789.032
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.416.087.242)	(16.225.054.963)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.290.968.028	(4.545.956.949)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.653.092.089)	(1.636.560.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	972.222
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.900.000.000	200.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		220.444.236	49.131.145
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.532.647.853)	(1.386.456.633)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.122.706.004	43.627.183.157
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(52.310.121.602)	(43.881.978.990)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.104.627.500)	(1.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(292.043.098)	(1.454.795.833)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.466.277.077	(7.387.209.415)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.378.234.496	24.765.443.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(237.623.839)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.606.887.734</u>	<u>17.378.234.496</u>

Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở tài chính) thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 24.000.000.000 VND; tương đương 2.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 212 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 209 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Tư vấn và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, gồm có:
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý, gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu; nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; lập định mức đơn giá, định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế); Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn giá thiết bị chuyên ngành mỏ và công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, gồm có: Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Dịch vụ khoan thăm dò;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đè, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp (*)	Tổ 35B, Khu 3 phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, tư vấn, khoan thăm dò

(*) Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp đã được chấm dứt hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quyết định số 634/QĐ-TVM ngày 22 tháng 12 năm 2025 theo đề án tái cơ cấu lại Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay, tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong dịch vụ ngành than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	3.456.043.059	312.829.970
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.150.844.675	17.065.404.526
	<u>27.606.887.734</u>	<u>17.378.234.496</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
-	-	1.900.000.000	(1.900.000.000)
-	-	1.900.000.000	(1.900.000.000)

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở Lương Sơn (*)

(*) Trong năm, Ông Lê Việt Phương - Người đại diện phần vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở Lương Sơn nộp tiền thu hồi phần vốn còn lại tại công ty liên kết này, số tiền 1.900.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư và hạch toán giảm dự phòng tương ứng số tiền này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	88.326.908.419	(13.511.417.235)	84.688.260.058	(9.354.421.203)
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.675.529	-	3.010.695.597	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.214.101.620	-	761.066.866	-
- Chi nhánh mỏ tuyển Đồng Sơn Quyền Lào Cai	364.890.000	-	219.190.909	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.502.089.205	-	45.472.727	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	141.164.837	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	10.962.000	-	-	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.184.578.555	-	186.110.068	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy	-	-	33.606.760	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	224.446.709	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.754.355.399	-	5.837.011.236	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	4.180.223.938	-	4.073.263.099	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	248.546.114	-	19.546.114	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.383.728.834	-	1.582.348.420	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	137.973.964	-	4.589.338.671	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	6.283.658.881	-	7.473.669.982	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	827.132.546	-	1.410.099.416	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.497.162.035	-	4.614.649.503	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	857.105.534	-	355.913.483	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	539.181.556	-	194.748.645	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	-	475.200.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.560.884.226	-	5.265.605.820	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	79.475.731	-	78.612.088	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	44.000.000	-	618.108.754	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	9.797.233.616	-	4.298.608.159	-
- Ban QLDA Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	583.980.000	-	583.980.000	-

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin

Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	-	-	216.245.136	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	626.292.000	-	-	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	272.160.000	-	-	-
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	-	-	154.884.586	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (*)	33.897.736.867	(13.511.417.235)	34.777.736.867	(9.354.421.203)
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	497.320.000	-	250.905.855	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.501.840.342	-	3.196.029.751	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản	153.068.209	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cố định Thanh Hóa	-	-	-	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	251.344.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	465.631.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	320.462.232	-	-	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mở Việt Bắc	278.114.286	-	-	-
Bên khác	8.801.882.307	(2.167.268.527)	18.296.030.470	(2.167.268.527)
- Tổng Công ty Đông Bắc	759.578.258	-	5.819.304.892	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	208.216.800	-	4.495.616.800	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phương Hoàng	-	-	5.590.618.451	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hoài An TSC	2.389.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH một thành viên 35	2.727.630.353	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.716.656.896	(2.167.268.527)	2.390.490.327	(2.167.268.527)
	97.128.790.726	(15.678.685.762)	102.984.290.528	(11.521.689.730)

(*) Đây là khoản nợ phải thu theo hợp đồng 126/29-11-2010/HĐTVTK ngày 29/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (TIC) và Liên danh nhà thầu VIMCC-VIMLUKI-VIOGEM về lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh. Trong đó, Công ty đứng đầu liên danh. Số dư này bao gồm cả các khoản phải trả cho các thành viên liên danh đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (xem thêm Thuyết minh số 18(*)).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	415.360	-	415.360	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	415.360	-	415.360	-
<i>Bên khác</i>	407.309.396	(187.158.400)	601.719.535	(187.158.400)
- Ông Lê Đức Phương	-	-	132.000.000	-
- Bà Phạm Thị Nhân	-	-	122.500.000	-
- Ông Phạm Anh Tuấn	129.586.076	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	277.723.320	(187.158.400)	347.219.535	(187.158.400)
	407.724.756	(187.158.400)	602.134.895	(187.158.400)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	20.250.559	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.541.220	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	271.980	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	120.880	-	-	-
- Tạm ứng	2.026.700.486	-	1.786.157.430	-
- Ký cược, ký quỹ	5.155.194.370	-	1.988.621.274	-
- Tạm ứng lương cho cán bộ công nhân viên	11.750.636.072	-	14.412.172.507	-
- Phải thu khác	1.156.623.404	(196.811.961)	695.059.479	(196.811.961)
	20.091.088.412	(196.811.961)	18.902.261.249	(196.811.961)
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Lê Văn Đức	122.001.408	-	131.521.240	-
- Đỗ Thị Nguyên	110.000.000	-	118.900.000	-
- Nguyễn Thị Vân Hương	140.740.175	-	428.707.030	-
- Đinh Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3 (*)	928.360.677	-	809.173.973	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long (*)	1.791.858.093	-	1.165.647.301	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (*)	2.400.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	14.401.316.098	-	16.051.499.744	-
	20.091.088.412	(196.811.961)	18.902.261.249	(196.811.961)

(*) Các khoản ký cược, ký quỹ là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần để ký cược, ký quỹ cho các khoản vay (xem thêm thuyết minh 13).

8. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	15.678.685.762	-	16.558.685.762	5.036.996.032
+ Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện 1	719.785.527	-	719.785.527	-
+ Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	13.511.417.235	-	14.391.417.235	5.036.996.032
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lương Sơn	1.359.233.000	-	1.359.233.000	-
+ Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	-	88.250.000	-
Trả trước người bán	187.158.400	-	187.158.400	-
+ Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	-	187.158.400	-
Phải thu khác	196.811.961	-	196.811.961	-
+ Đinh Như Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
	16.062.656.123	-	16.942.656.123	5.036.996.032

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.519.917	-	387.666.033	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.246.976.100	-	26.996.766.555	-
+ Lập thiết kế kỹ thuật công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	847.002.911	-	847.002.911	-
+ Gói thầu: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư khai thác hầm lò phần lò khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh	833.987.926	-	833.987.926	-
+ Lập thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán: Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	815.429.896	-	815.429.896	-
+ Thiết kế bản vẽ thi công các hạng mục còn lại của Nhà máy thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	662.840.473	-	662.840.473	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Giám sát cung cấp, xây dựng và lắp đặt các gói thầu mua sắm hàng hóa dự án: khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	916.540.127	-	653.980.127	-
+ Tư vấn xây dựng "Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045"	-	-	637.446.664	-
+ Giám sát thi công xây dựng thân giếng đứng chính, phụ; các đường lò tiếp giáp, sân ga mức... thuộc dự án: Khai thác hầm lò dưới mức - 150 - mỏ Mạo Khê	643.845.327	-	590.595.327	-
+ Thực hiện gói thầu số 01: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Mở rộng khai thác lộ thiên khu Ông Thượng mở rộng + Đồng Vông	557.924.837	-	539.131.457	-
+ Các công trình khác	16.969.404.603	-	21.416.351.774	-
	22.275.496.017	-	27.384.432.588	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.377.050.306	3.533.862.972	8.952.779.496	3.834.761.064	55.698.453.838
- Mua trong năm	-	1.268.545.454	-	603.386.000	1.871.931.454
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.198.763.180	-	-	-	1.198.763.180
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	(1.636.560.000)	(1.636.560.000)
Số dư cuối năm	40.575.813.486	4.802.408.426	8.952.779.496	2.801.587.064	57.132.588.472
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.681.706.071	3.403.717.685	8.840.395.347	3.528.341.824	42.454.160.927
- Khấu hao trong năm	1.229.863.753	102.838.916	112.384.149	242.082.768	1.687.169.586
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	(1.636.560.000)	(1.636.560.000)
Số dư cuối năm	27.911.569.824	3.506.556.601	8.952.779.496	2.133.864.592	42.504.770.513
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.695.344.235	130.145.287	112.384.149	306.419.240	13.244.292.911
Tại ngày cuối năm	12.664.243.662	1.295.851.825	-	667.722.472	14.627.817.959

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.818.068.321 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.402.708.160	3.402.708.160
- Mua trong năm	583.100.000	583.100.000
Số dư cuối năm	3.985.808.160	3.985.808.160
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.402.708.160	3.402.708.160
- Khấu hao trong năm	24.835.740	24.835.740
Số dư cuối năm	3.427.543.900	3.427.543.900
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	558.264.260	558.264.260

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.162.708.160 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	14.525.078	20.836.907
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	236.091.224	99.861.894
	250.616.302	120.698.801
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	9.166.677	31.166.673
- Chi phí mua bảo hiểm	801.175	2.723.971
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	571.696.152	506.182.714
- Chi phí sửa chữa	37.245.252	186.226.272
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.704.154	21.750.887
	640.613.410	748.050.517

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	7.371.521.482	7.371.521.482	19.950.522.558	21.810.195.319	5.511.848.721	5.511.848.721
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	10.370.904.034	10.370.904.034	15.672.526.285	25.289.151.987	754.278.332	754.278.332
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Quảng Ninh	1.056.348.023	1.056.348.023	4.625.677.891	5.210.774.296	471.251.618	471.251.618
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-	-	12.873.979.270	-	12.873.979.270	12.873.979.270
	18.798.773.539	18.798.773.539	53.122.706.004	52.310.121.602	19.611.357.941	19.611.357.941

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác (tiếp)							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (Hợp đồng số: 01/2025/2647427/HĐTD)	VND	7,0% - 7,20%	165 ngày kể từ ngày giải ngân theo các kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với diện tích 636 m ² , thửa đất số 151, tờ bản đồ số 09 tại phường Hồng Gai, Quảng Ninh	471.251.618	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (Hợp đồng số: 37/25/QLN/CTD/VCBTHN)	VND	6,30%	175 ngày kể từ ngày giải ngân theo các kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Quyền tài sản hình thành từ vốn vay và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Quảng Ninh, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	12.873.979.270	-
						19.611.357.941	18.798.773.539

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	700.123.718	700.123.718	581.474.969	581.474.969
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	276.267.890	276.267.890	199.117.817	199.117.817
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	423.855.828	423.855.828	382.357.152	382.357.152
<i>Bên khác</i>	49.866.683.947	49.866.683.947	57.498.952.357	57.498.952.357
- Công ty TNHH Vật tư khoan Kim Chung	521.600.000	521.600.000	3.705.325.242	3.705.325.242
- Công ty TNHH Thiết bị Tuyền chống mài mòn Bắc Kinh	2.524.489.916	2.524.489.916	5.404.240.908	5.404.240.908
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất SEIKI	-	-	4.110.278.000	4.110.278.000
- Công ty TNHH Thương mại XNK Tuấn Minh	-	-	4.527.188.560	4.527.188.560
- Công ty Hữu hạn Khoa học kỹ thuật thiết bị cơ điện SAINUO Sơn Đông	1.287.197.600	1.287.197.600	1.246.888.800	1.246.888.800
- Tổng Công ty 36	2.164.048.765	2.164.048.765	2.164.048.765	2.164.048.765
- Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường	874.927.277	874.927.277	1.654.244.368	1.654.244.368
- Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc	2.813.398.125	2.813.398.125	2.813.398.125	2.813.398.125
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Nam Việt Phát	1.481.851.414	1.481.851.414	745.591.116	745.591.116
- Phải trả các đối tượng khác	38.199.170.850	38.199.170.850	31.127.748.473	31.127.748.473
	50.566.807.665	50.566.807.665	58.080.427.326	58.080.427.326

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	8.886.221.109	2.530.089.753
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.242.230.028	170.000.000
- Công ty Than Uông Bí - TKV	6.299.785.491	826.506.309
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	-	734.537.275
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	446.684.024
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	228.012.728	228.012.728
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	56.306.417
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - TKV	-	3.000
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	-	68.040.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	533.068.723	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	14.222.657	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	106.867.800	-
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	373.934.240	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	23.099.442	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	65.000.000	-
	1.513.804.626	2.933.518.756
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Khai tuyển quặng Bình Phước	-	2.386.079.460
- Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng và mỏ Việt Nam	1.298.410.750	-
- Người mua trả tiền trước khác	215.393.876	547.439.296
	10.400.025.735	5.463.608.509

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.251.646.499	9.828.884.508	10.407.819.877	-	3.672.711.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	238.511.966	2.773.478.997	2.683.578.734	-	328.412.229
Thuế thu nhập cá nhân	-	396.463.445	2.580.469.382	2.276.132.853	-	700.799.974
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	726.967.234	1.248.011.416	521.044.182	-
Các loại thuế khác	3.121.246	-	687.195.008	687.195.008	3.121.246	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	3.121.246	4.886.621.910	16.601.995.129	17.307.737.888	524.165.428	4.701.923.333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	21.180.522	37.679.218
- Phải trả tiền điện	59.603.938	47.434.468
- Chi phí phải trả khác	60.730.500	23.500.000
	141.514.960	108.613.686

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	8.923.661	33.170.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.999.096	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.372.500	-
- Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án "Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh (*)	19.929.578.147	19.929.578.147
+ Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki)	8.871.656.993	8.871.656.993
+ Viện Tháo khô Mỏ - (Viogem)	10.477.322.459	10.477.322.459
+ Thuế nhà thầu Viogem HĐ 126 Thạch Khê	580.598.695	580.598.695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	541.149.917	1.154.942.230
+ Phụ cấp, thù lao Hội đồng quản trị, BKS	124.800.000	107.520.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác	416.349.917	1.047.422.230
	20.638.023.321	21.167.690.945

(*) Đây là khoản nợ phải trả cho các thành viên liên danh theo hợp đồng 126/29-11-2010/HĐTVTK ngày 29/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (TIC) và Liên danh nhà thầu VIMCC-VIMLUKI-VIOGEM về lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh mà Công ty đứng đầu liên danh (xem thêm Thuyết minh số 05(*)).

b) Trong đó: Bên liên quan

- Ông Ngô Thế Phiệt	9.720.000	12.960.000
- Ông Vũ Văn Khấn	3.240.000	-
- Ông Nguyễn Minh Hùng	10.560.000	10.080.000
- Ông Lê Văn Duẩn	22.080.000	22.080.000
- Ông Lê Việt Phương	22.080.000	22.080.000
- Bà Trần Phương Giang	20.160.000	20.160.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	16.800.000	-
- Ông Đào Huy Quân	20.160.000	20.160.000
	124.800.000	107.520.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	2.861.343.363	1.974.375.327	28.835.718.690
Lãi trong năm trước	-	-	1.810.501.337	1.810.501.337
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.974.375.327)	(1.974.375.327)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(774.375.327)	(774.375.327)
Chi trả cổ tức	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	2.861.343.363	1.810.501.337	28.671.844.700
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	2.861.343.363	1.810.501.337	28.671.844.700
Lãi trong năm nay	-	-	1.806.932.018	1.806.932.018
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.810.501.337)	(1.810.501.337)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(610.501.337)	(610.501.337)
Chi trả cổ tức	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	2.861.343.363	1.806.932.018	28.668.275.381

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Báo cáo phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 số 03.25/BC-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	51,00	12.240.000.000	51,00
Các cổ đông khác	11.760.000.000	49,00	11.760.000.000	49,00
	24.000.000.000	100	24.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.200.000.000	1.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.104.627.500)	(1.200.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.104.627.500)	(1.200.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	95.372.500	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.861.343.363	2.861.343.363
	2.861.343.363	2.861.343.363

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	10.296.957.363	20.526.397.524
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	8.294.870.372	4.833.289.032
Chi sự nghiệp	(15.111.647.682)	(15.062.729.193)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.480.180.053	10.296.957.363

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh như sau:

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Ghi chú
- Thửa đất tại 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội (DT 2.501 m ²)	50 năm từ ngày 30/11/2005	Trụ sở Văn phòng Công ty	442.333	Trong đó 1.865m ² là thuê đất 50 năm; 636m ² là thuê đất hàng năm
- Thửa đất tại 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội (DT 1.527 m ²)	50 năm từ ngày 21/4/2008	Trụ sở Văn phòng Công ty	353.415	Đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (DT 362m ²)	50 năm kể từ ngày 19/11/2007	Văn phòng Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng Hợp	56.000	Đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh (DT 710m ²)	50 năm kể từ 01/01/2006	Văn phòng Xí nghiệp Thiết kế Hòn Gai và làm hành lang đường	90.400	Trong đó 636m ² là thuê đất 50 năm; 74m ² là thuê đất hàng năm

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.059.799.482	17.002.768.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.573.980.185	144.787.581.151
	173.633.779.667	161.790.349.951
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	160.651.557.441	146.337.752.814

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.599.273.610	16.189.893.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	126.676.024.958	113.713.083.960
	136.275.298.568	129.902.976.960
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	347.387.110	699.090.914

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	220.444.236	49.131.145
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.686.193	50.380.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.971.052	280.726.752
	239.101.481	380.237.897

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.500.611.710	1.396.351.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.468.000	134.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	247.594.891	817.220.658
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.900.000.000)	(200.000.000)
	(135.325.399)	2.148.371.981

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	175.410.807	216.415.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.500.000	30.412.464
Chi phí khác bằng tiền	400.000	7.860.000
	179.310.807	254.688.371

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	823.869.353	684.962.397
Chi phí nhân công	17.786.385.544	14.244.752.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.014.716	79.522.898
Chi phí dự phòng	4.156.996.032	3.597.854.309
Thuế, phí, lệ phí	731.967.234	1.556.124.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.744.449.577	1.602.815.166
Chi phí khác bằng tiền	6.184.428.463	3.728.137.496
	31.656.110.919	25.494.168.395
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.168.285.614	573.690.000

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	972.222
Thu nhập khác	317.326.347	44.632.392
	317.326.347	45.604.614

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy nộp thuế	267.585.096	155.288.996
Chi phí khác	986.816.489	603.752.039
	1.254.401.585	759.041.035

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.960.411.015	3.656.945.720
Các khoản điều chỉnh tăng	5.115.487.192	1.515.553.556
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	120.000.000	140.635.200
- Chi phí giá vốn không có doanh thu tương ứng	3.427.061.008	-
- Chi phí khác	1.568.426.184	1.374.918.356
Các khoản điều chỉnh giảm	(31.697.347)	(577.799.731)
- Thu nhập khác	(31.697.347)	(577.799.731)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.044.200.860	4.594.699.545
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.008.840.172	918.939.909
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	764.638.825	887.504.474
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	238.511.966	276.519.881
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.683.578.734)	(1.844.452.298)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	328.412.229	238.511.966

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	380.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	380.000.000

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.806.932.018	1.810.501.337
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.806.932.018	1.810.501.337
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	753	754

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.222.189.650	14.317.488.084
Chi phí nhân công	78.693.981.273	63.624.606.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.712.005.326	1.526.045.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.890.528.876	17.533.411.001
Chi phí khác bằng tiền	36.842.224.714	36.964.343.692
	163.360.929.839	133.965.894.124

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	24.150.844.675	-	-	24.150.844.675
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.344.381.415	-	-	101.344.381.415
	125.495.226.090	-	-	125.495.226.090
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	17.065.404.526	-	-	17.065.404.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.168.050.086	-	-	110.168.050.086
	127.233.454.612	-	-	127.233.454.612

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	19.611.357.941	-	-	19.611.357.941
Phải trả người bán, phải trả khác	71.204.830.986	-	-	71.204.830.986
Chi phí phải trả	141.514.960	-	-	141.514.960
	90.957.703.887	-	-	90.957.703.887
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	18.798.773.539	-	-	18.798.773.539
Phải trả người bán, phải trả khác	79.248.118.271	-	-	79.248.118.271
Chi phí phải trả	108.613.686	-	-	108.613.686
	98.155.505.496	-	-	98.155.505.496

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	53.122.706.004	43.627.183.157
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.310.121.602	43.881.978.990

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 02 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin đã có văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để báo cáo về tình hình vốn điều lệ đã góp và việc đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng theo quy định hiện hành của pháp luật về chứng khoán.

Thông tin chung: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin, mã chứng khoán TVM, có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 VND.

Quá trình hình thành và thay đổi vốn điều lệ

Tóm tắt các mốc thời gian hình thành và thay đổi vốn thực góp tại Công ty như sau:

- Năm 2006: Công ty thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) với vốn điều lệ 8 tỷ VND;
- Ngày 21/12/2011: Công ty hoàn tất đăng ký công ty đại chúng với vốn điều lệ 16 tỷ VND;
- Ngày 01/09/2015: Công ty tăng vốn điều lệ lên 24 tỷ VND thông qua phát hành cho cổ đông hiện hữu và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu;
- Ngày 15/12/2015: cổ phiếu TVM chính thức đăng ký giao dịch trên UPCoM.

Tại Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và tại Báo cáo tài chính năm 2025, vốn điều lệ đã góp của Công ty là 24.000.000.000 VND và số lượng cổ đông theo danh sách chốt tại ngày 24/10/2025 là 257 cổ đông.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, công ty đại chúng phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp tối thiểu là 30 tỷ VND. Trên cơ sở đối chiếu với quy định nêu trên, Công ty xác định vốn điều lệ đã góp thực tế tại thời điểm báo cáo đang thấp hơn mức tối thiểu theo quy định, do đó không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ để duy trì tư cách công ty đại chúng.

Liên quan đến lộ trình áp dụng, điểm d khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15 quy định công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 không đáp ứng điều kiện theo quy định thì bị hủy tư cách công ty đại chúng, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định hủy tư cách công ty đại chúng trước thời điểm nêu trên.

Trên cơ sở đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành, Công ty xác định rằng tại thời điểm báo cáo, vốn điều lệ đã góp thực tế của Công ty thấp hơn mức tối thiểu theo quy định, do đó chưa đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ để duy trì tư cách công ty đại chúng.

Công ty đã có văn bản báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tình trạng nêu trên, cam kết thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và sẽ thực hiện các thủ tục liên quan khi có ý kiến hoặc hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		160.651.557.441	146.337.752.814
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	22.379.632.964	29.153.931.641
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	305.112.037	138.886.111
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	540.536.276	703.634.272
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.451.312.761	232.320.236
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	4.842.496.856	4.547.926.054
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - BQL dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.803.388.640
- Chi nhánh mỏ tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Tập đoàn	378.611.111	423.874.545
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	3.472.340.207	157.407.407
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	34.779.581	4.442.180.961
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.221.151.150	1.007.321.308
- Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	282.255.746	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	11.004.926.583	5.583.619.522
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	843.734.967	692.181.957
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn	3.014.316.882	1.460.131.890
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	9.291.622.989	11.029.585.641
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	129.090.909	79.776.692
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17.563.810.940	10.821.391.020
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.330.798.000	980.000.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.569.606.459	1.042.929.527
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.156.103.179	7.516.809.336
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	21.539.538.348	4.491.864.433
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	7.798.804.431	5.509.552.583
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	4.232.063.986	9.945.148.762
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.952.627.267	263.050.835

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.014.127.609	177.391.308
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.732.679.149	3.027.625.790
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	3.393.523.838	13.286.326.609
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	9.544.283.426	11.911.799.715
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Cùng Tập đoàn	-	143.411.654
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	13.283.321.563	4.064.970.643
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.144.649.558	1.599.677.371
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	203.000.000	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		-	516.110.337
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc MICCO	Cùng Tập đoàn	-	621.800.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	552.031.771	485.864.190
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.852.386.800
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	254.000.000	435.000.000
- Công ty Xây lắp mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	678.566.667	884.074.074
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	435.600.000	192.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	244.016.594	112.400.950
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	315.981.630	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	248.027.192	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	(800.000.000)	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng Tập đoàn	315.000.000	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng Tập đoàn	579.900.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	177.574.815	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		347.387.110	699.090.914
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	347.387.110	354.034.400
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	70.557.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	274.499.514
Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.168.285.614	573.690.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	635.975.000	573.690.000
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	154.868.518	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	377.442.096	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/11/2025)	12.960.000	-
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/11/2025)	53.874.211	69.120.000
Ông Lê Văn Duẩn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	575.738.813	591.848.177
Ông Lê Việt Phương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	511.238.201	525.572.511
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc	460.329.401	470.663.711
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Giám đốc	436.586.132	402.148.550
Ông Nguyễn Minh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 23 tháng 4 năm 2025, trước là Thành viên Ban kiểm soát)	56.754.211	50.400.000
Bà Trần Thị Minh Thu	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 23 tháng 4 năm 2025, trở thành Thành viên)	393.087.216	413.823.066
Bà Trần Phương Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	220.424.943	182.673.751

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc